

Ngày	239,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-0.1%	-7.3%

DT thuần	Q4/24
2,096	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.0 2.3%	
YoY: ▲ 419 25.0%	

LN thuần	Q4/24
75.6	tỷ VNĐ
QoQ: ▼299 -79.8%	
YoY: ▼202 -72.8%	

LN sau thuế	Q4/24
64.5	tỷ VNĐ
QoQ: ▼236 -78.5%	
YoY: ▼122 -65.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
15.0%	
YoY: +/- ▼ 2.9%	

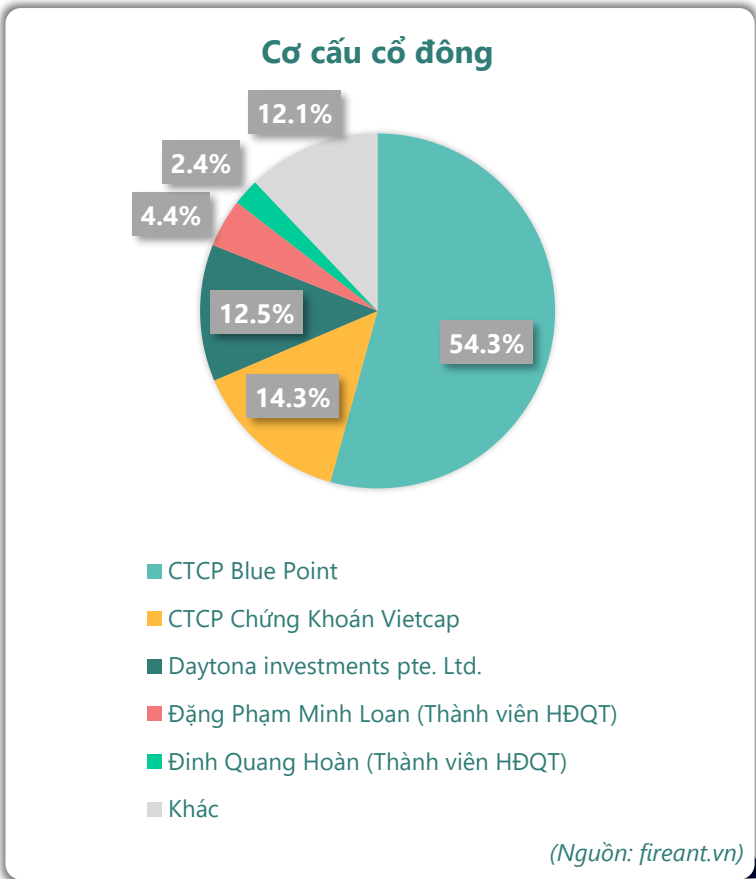
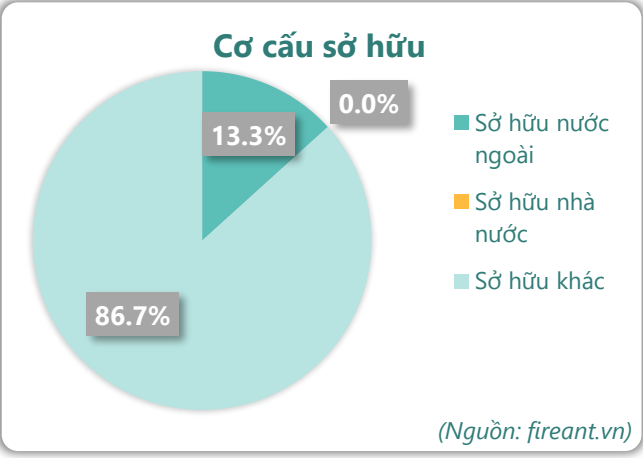
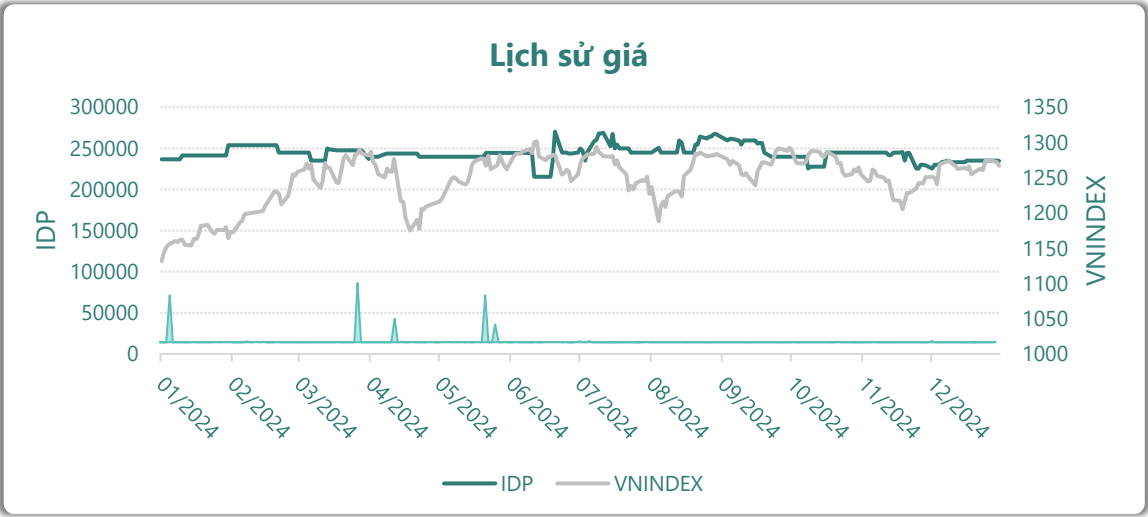
ROE	2024
27.0%	
YoY: +/- ▼ 11.0%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	215,361 - 270,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,802
Số lượng CPLH (CP)	61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,003
Sở hữu nước ngoài	13.3%
Beta	(0.13)
EPS	14,162
P/E	16.9

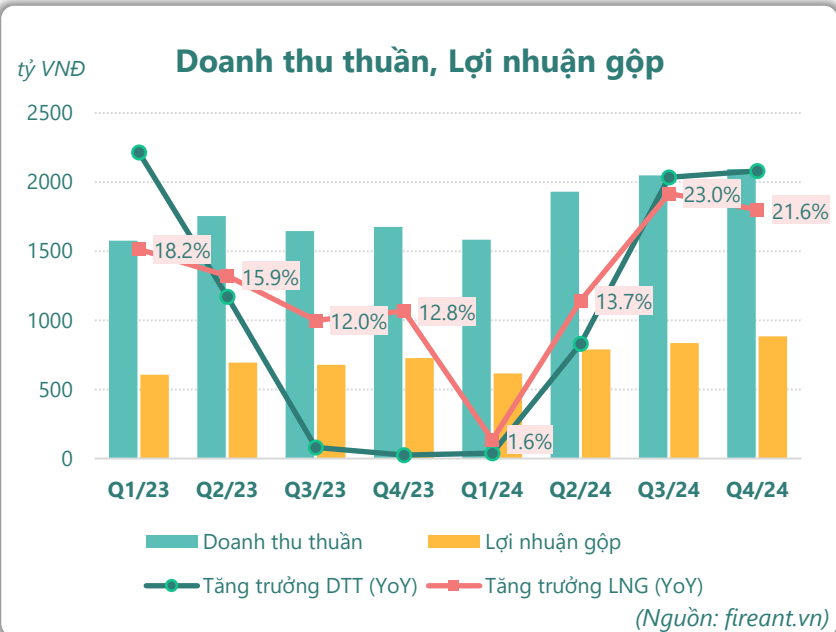
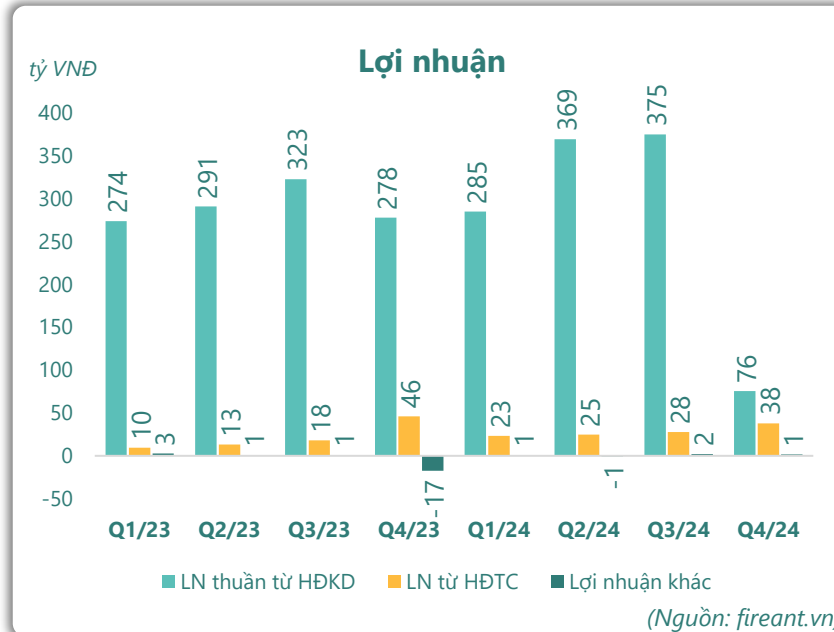
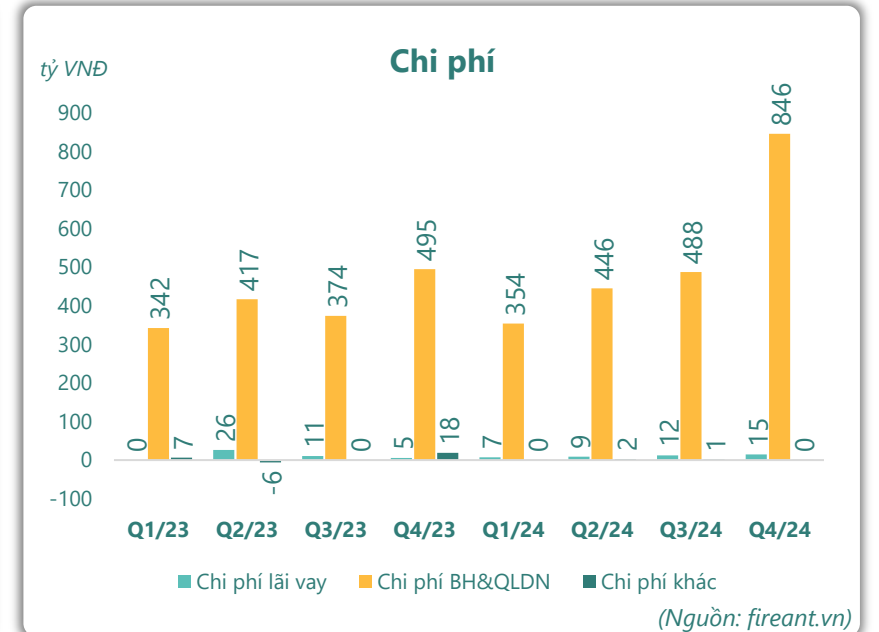
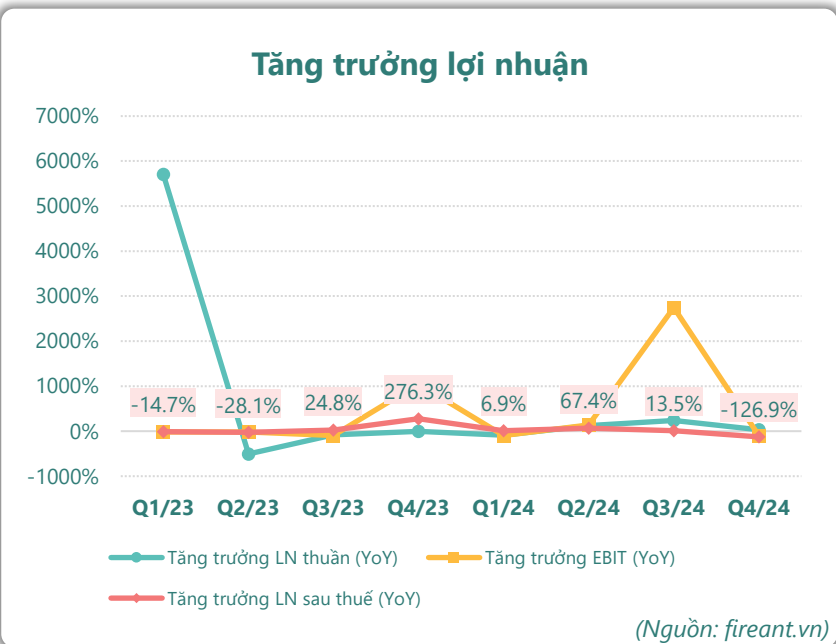
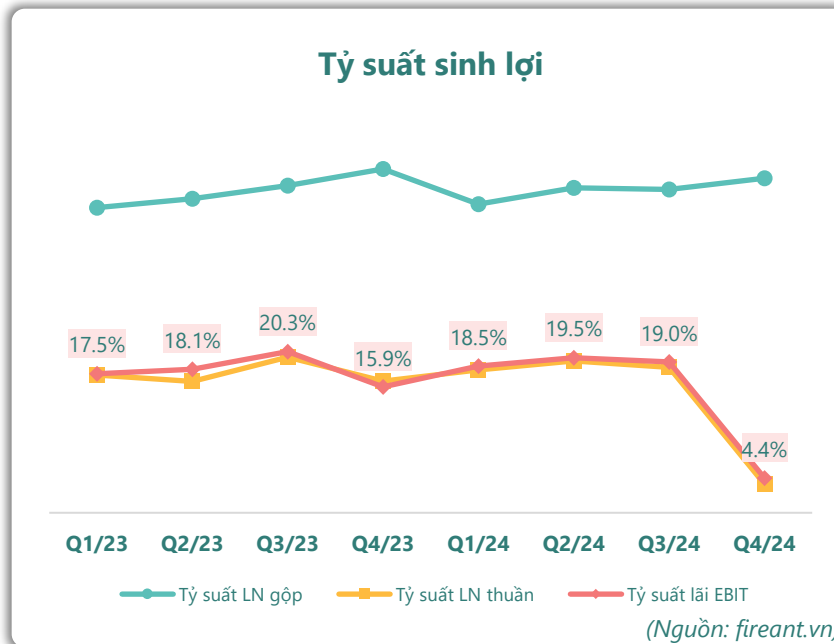
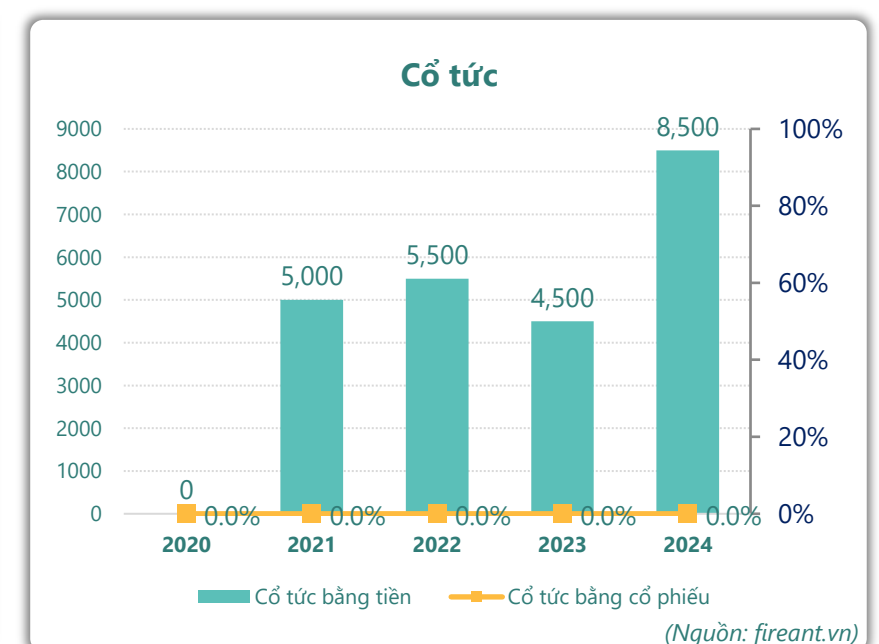
DT thuần	2024
7,658	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,003 15.1%	

LN thuần	2024
1,105	tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -5.2%	

LN sau thuế	2024
875	tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0 -5.3%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



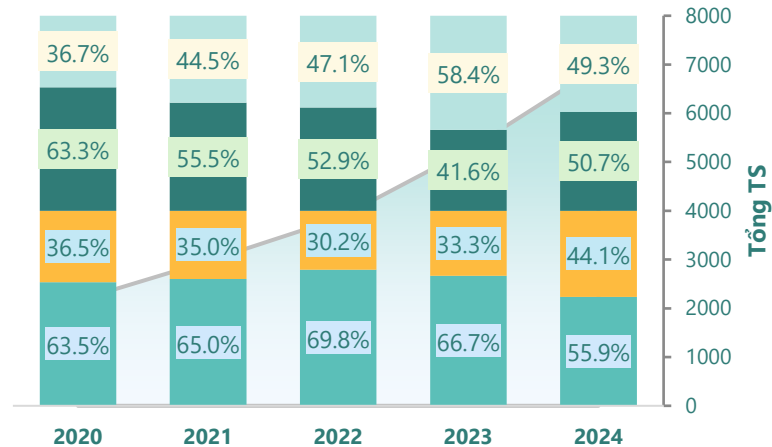


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

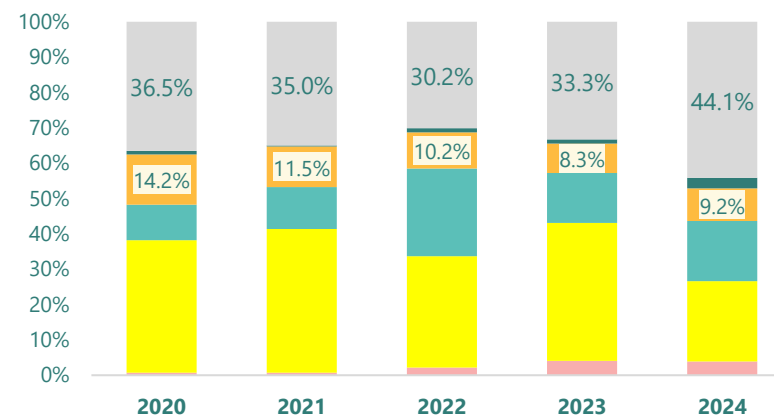
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

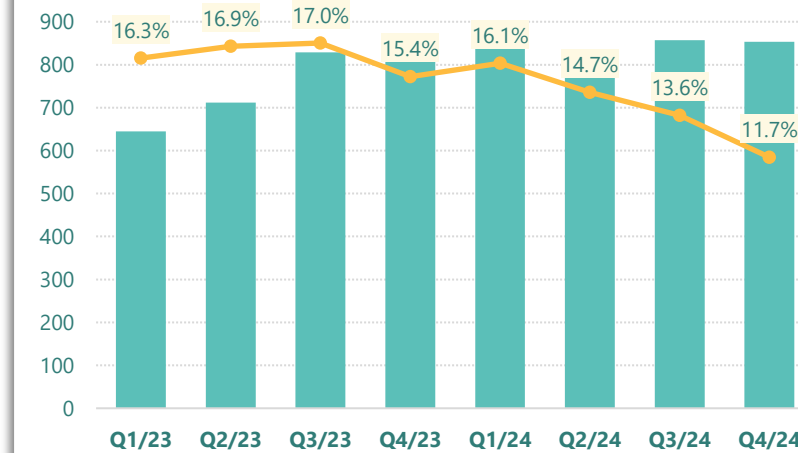


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

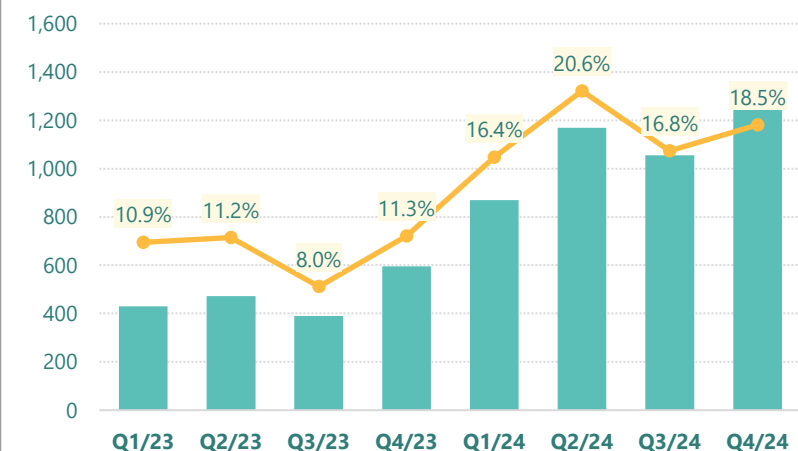


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

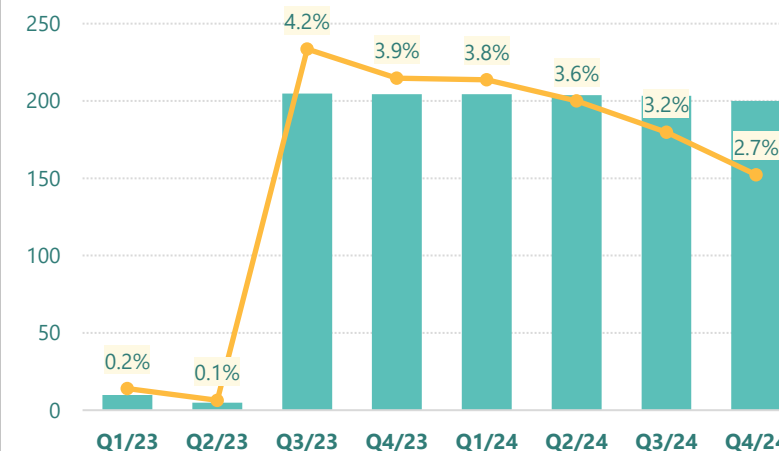


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

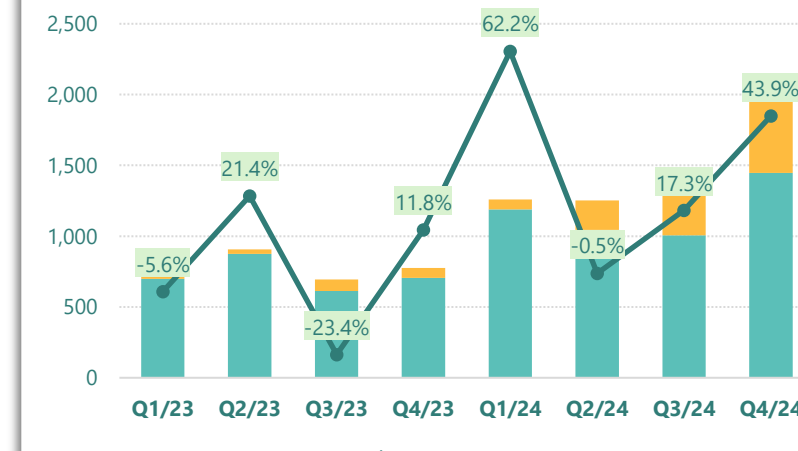


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



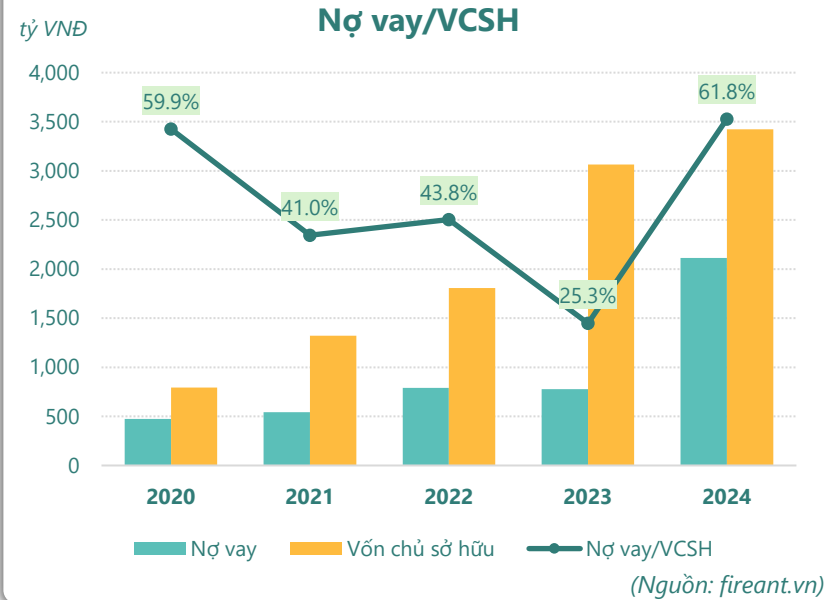
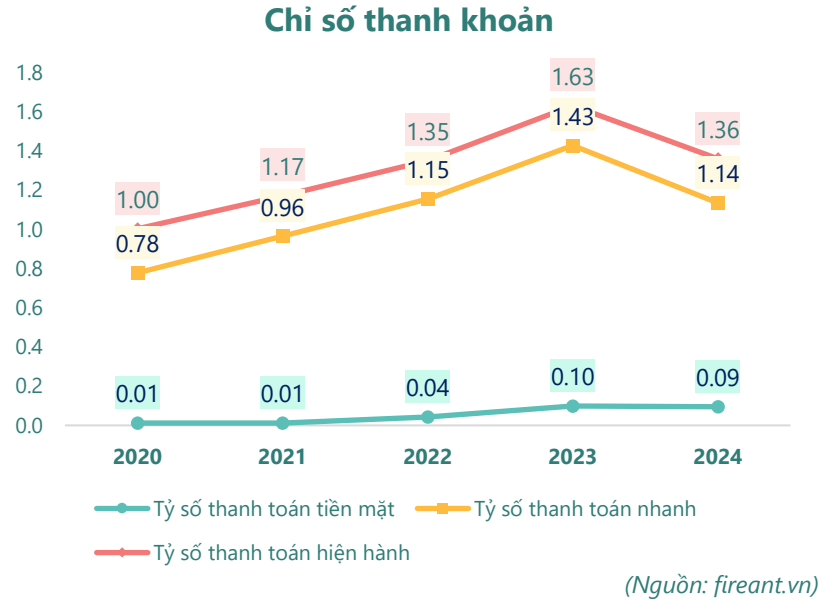
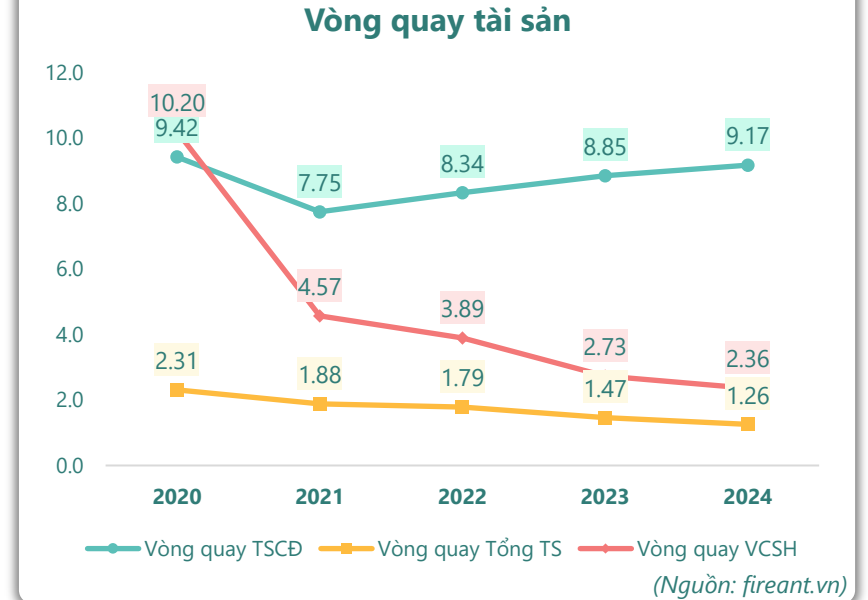
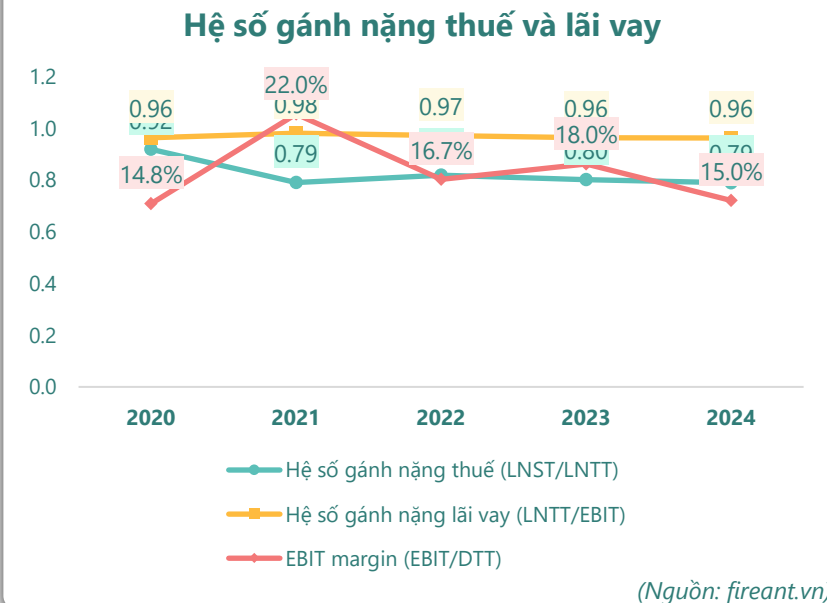
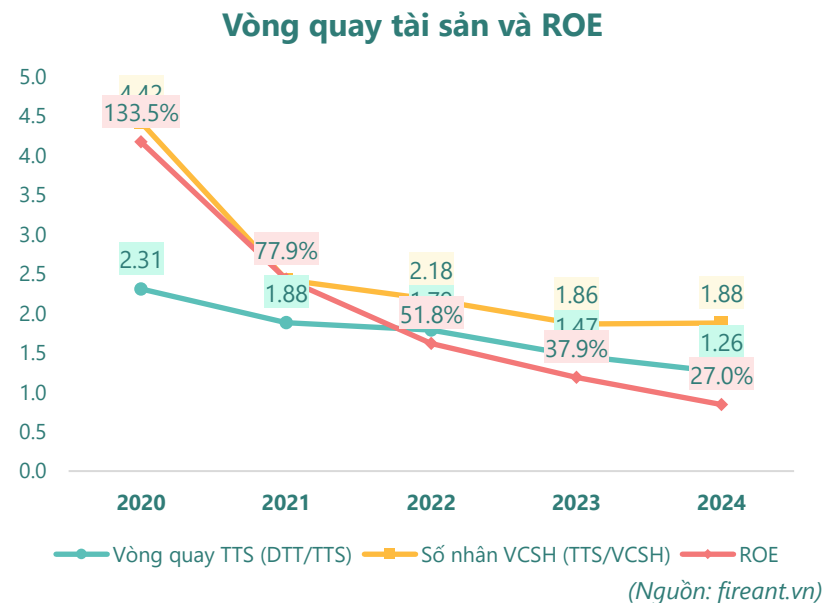
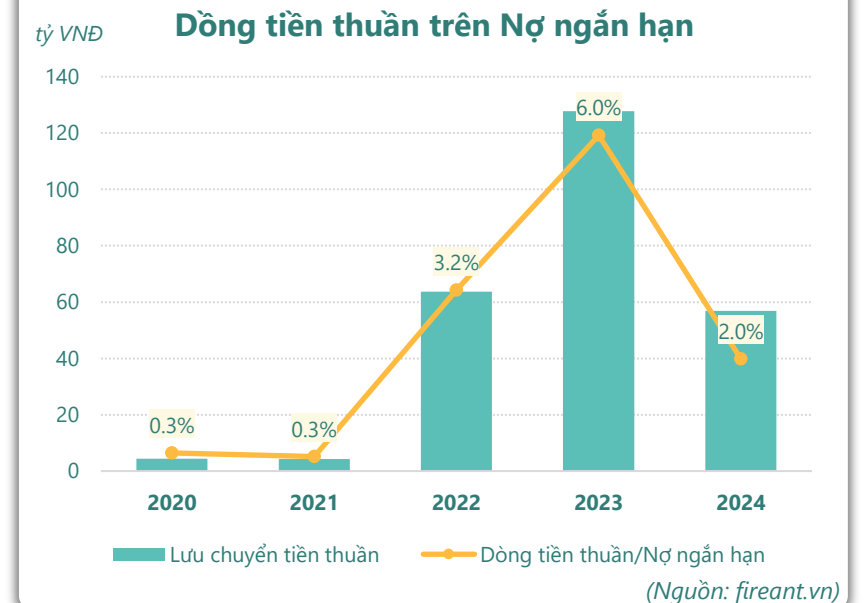
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,096	1,677	25.0%	7,658	6,655	15.1%
Giá vốn hàng bán	1,212	950	27.6%	4,533	3,948	14.8%
Lợi nhuận gộp	884	727	21.5%	3,125	2,707	15.5%
Doanh thu HĐTC	50.4	51.7	-2.6%	176	146	20.7%
Chi phí TC	12.4	5.52	125%	62.4	59.2	5.5%
Chi phí lãi vay	14.7	5.48	168%	42.8	43.6	-1.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	760	467	62.6%	1,884	1,451	29.9%
Chi phí QLDN	86.5	27.9	210%	250	177	40.8%
LN thuần từ HĐKD	75.6	278	-72.8%	1,105	1,165	-5.2%
Lợi nhuận khác	1.46	-17.3	108%	3.33	-13.0	126%
LN trước thuế	77.0	261	-70.5%	1,108	1,152	-3.8%
Lợi nhuận sau thuế	64.5	186	-65.3%	875	924	-5.3%
LNST của CĐ cty mẹ	64.5	186	-65.3%	875	924	-5.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	422	183	161	64.5	-233
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-649	-472	10.00	-304	252	107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	431	-61.7	-185	144	-398	255
Tiền đầu kỳ	288	313	212	220	222	138
Lưu chuyển tiền thuần	35.9	-112	8.84	0.80	-82.1	129
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.80	0.85	-0.71	1.07	-1.69	1.98
Tiền cuối kỳ	313	212	220	222	138	269

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,297	5,244	39.1%
Tài sản ngắn hạn	4,233	3,497	21.1%
Tiền và tương đương tiền	269	212	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,582	2,048	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,536	740	107%
Hàng tồn kho	642	435	47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	205	61.3	234%
Tài sản dài hạn	3,063	1,747	75.3%
Phải thu dài hạn	8.97	7.14	25.7%
Tài sản cố định	853	817	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,347	596	126%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	204	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	655	123	432%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,874	2,180	77.7%
Nợ ngắn hạn	3,206	2,144	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,446	741	95.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,288	663	94.3%
Nợ dài hạn	668	35.7	1769%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	35.7	1769%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn điều lệ	618	614	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

